

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TT
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 83/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng;
2. Ông Hồ Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoài Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Ông Châu Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 83/2019/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2019 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXX- DS ngày 03 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1980;

Bị đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm: 1968;

Cùng cư trú: Tổ x, khóm AH, thị trấn BC, huyện TT, An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam; địa chỉ: 54A, Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Kim H - Chức vụ: Trưởng phòng Giao dịch BC, thuộc Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh An Giang; địa chỉ: 249, tỉnh lộ 9XX, thị trấn BC, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Các ông bà T, H có mặt; đại diện Ngân hàng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/3/2019 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà với ông H được hình thành là do tự tìm hiểu, cha mẹ đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2003. Hôn nhân có đăng ký kết hôn trễ hạn ngày 01/11/2006 tại UBND thị trấn BC, theo số 289. Cuộc sống chung ngay từ đầu không hạnh phúc. Nguyên nhân là mỗi khi uống rượu về ông H kiểm chuyện

chửi bới hằn học bà, đập phá đồ đạc trong nhà, bà phải đợi ông tỉnh rượu khuyên giải thì ông hứa sửa đổi, nhưng sau đó tính nào tật ấy, trầm trọng hơn là ông lại chửi cha mẹ và xúc phạm gia đình bà, dùng những từ ngữ không thể chấp nhận, cứ thế mà xuyên suốt từ đó đến nay. Nay tuy sống chung trong nhà nhưng chuyện ai người đó lo, không quan tâm nhau. Trước đây, bà đã từng một lần gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án, nhưng ông H cậy nhờ người thân hằn gấn bà đã rút đơn để ông thay đổi, thế nhưng sau đó ông lại thể hiện tính cộc cằn như trước, nên nay bà không thể chịu đựng được nữa và quyết định ly hôn với ông H.

Về quan hệ con chung: Bà với ông H có 01 con chung tên Lê Trí V, sinh ngày 01/10/2012, hiện sống chung trong nhà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu V và yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Vào tháng 9/2018 ông H vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam– Chi nhánh LX – Phòng Giao dịch Tài chính Cộng đồng BC 80.000.000 đồng, hình thức vay trả góp trong 36 tháng, mục đích vay sửa chữa nhà, khi ly hôn phần nợ giao cho ông tiếp tục thực hiện hợp đồng với Ngân hàng, bà không có ý kiến.

Bị đơn ông Lê Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông với bà T được hình thành đúng như bà T trình bày, nhưng vợ chồng ông chung sống vẫn hạnh phúc chứ không như bà T khai. Cụ thể: Ông lớn tuổi mới lập gia đình và sinh con. Trong việc làm, ông luôn suy nghĩ chính chắn rất quan tâm đến gia đình, phụ giúp trông nom con từ pha sữa, nấu ăn... Về gốc độ gia đình do sống chung sát vách nhà với em ruột, nhưng đứa em này không tôn trọng ông; ông vì công tác trong ngành giáo dục không thể đôi co khi có chuyện, nhưng bà T không thông cảm lại trách móc nên ông đành chịu; đôi lúc có uống rượu với đồng nghiệp thì bà T tỏ vẻ cáo gắt và cãi vã nhau với ông, nhưng đó là mâu thuẫn nhỏ, không trầm trọng nên ông không đồng ý ly hôn với bà T.

Về quan hệ con chung: Đúng là ông với bà T có 01 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh như bà T trình bày, nhưng nếu như Tòa án quyết định cho ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Thống nhất với trình bày của bà T là tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Thừa nhận có vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh BC 80.000.000 đồng để sửa chữa nhà, nay nếu ly hôn ông đồng ý tiếp tục thực hiện nghĩa vụ cá nhân trả cho Ngân Hàng, không yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ liên đới đối với phần vay này.

Bà Huỳnh Kim H - Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam trình bày:

Ngày 18/9/2018, ông Lê Thanh H có ký hợp đồng tín dụng số: 99-BCH/2018/HDCV vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam– Chi nhánh LX –

Phòng Giao dịch BC số tiền 80.000.000 đồng; hình thức vay tín chấp; mục đích vay sửa chữa nhà; phương thức thanh toán trả góp trong 36 tháng; lãi suất vay: 14,7%/năm được tính cố định trong suốt thời gian vay. Quá trình vay, ông H thực hiện đúng hợp đồng tín dụng, tính đến nay số nợ còn lại 69.279.598 đồng, Ngân hàng đồng ý cho ông H tiếp tục thực hiện hợp đồng. Nếu Tòa án xét xử cho bà T ly hôn thì Ngân hàng cũng không yêu cầu bà T có nghĩa vụ liên đới.

Tại phiên tòa, các bên thống nhất tự thỏa thuận về tài sản, về mức cấp dưỡng nuôi con. Nhưng không thống nhất ly hôn và người nuôi con.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà T xin ly hôn, yêu cầu nuôi con là có căn cứ. Nếu bà T được nuôi con thì ông H – bà T thống nhất mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng, thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp pháp luật. Tài sản chung hai bên tự thỏa thuận; nợ chung đại diện Ngân hàng TMCP Hàng Hải không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bà T khởi kiện: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” với ông H, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông H có địa chỉ cư trú tại thị trấn BC, huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT giải quyết đúng thẩm quyền.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông H kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 01/11/2006 tại UBND thị trấn BC, huyện TT, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 289, theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình, nên xem là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu ý kiến của mình. Thể hiện, do ông H uống rượu, kiếm chuyện gây cãi và chửi bới xúc phạm gia đình bà, hai người không quan tâm nhau..., ông H thì không đồng ý ly hôn. Theo đó, HĐXX xét thấy:

Tại các biên bản xác minh cùng ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện TT thể hiện: Khoảng hơn một năm nay khi vào buổi chiều ông H về nhà thì thấy ông thường xuyên say xỉn; ông H và bà T thường xuyên gây cãi nhau, chính trưởng khóm là người đứng ra động viên hòa giải, còn chuyện chửi bới xúc phạm gia đình thì các ông bà không nghe. Như vậy trình bày của bà T là có căn cứ, bà T – ông H không chỉ gây cãi tức thời mà xảy ra thường xuyên trong thời gian dài dẫn đến việc bà T đã từng gửi đơn

ly hôn đến Tòa án, nhưng người thân và bạn bè động viên được bà T rút đơn; lẽ ra sau khi bà T rút đơn ông H phải biết khắc phục và chủ động hàn gắn tạo lại tình cảm nhằm chung sống hạnh phúc, nhưng ông H không làm được điều đó mà tại tòa, cả ông H – bà T cùng thừa nhận là hiện nay tuy sống chung trong nhà nhưng không ai quan tâm nhau.

Với những chứng cứ thu thập đối chiếu với trình bày hai bên tại tòa, xét mâu thuẫn giữa bà T – ông H đã thật sự trầm trọng; đời sống chung là không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Riêng việc bà T cho rằng ông H chửi bới xúc phạm bà và gia đình, tuy không có cơ sở chứng minh, nhưng đây không phải là nguyên nhân chính quyết định của việc cho hoặc không cho ly hôn, nên HĐXX không cần thiết xem xét.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy cháu Lê Trí V, sinh ngày 01/10/2012 sống chung nhà cùng với cha mẹ, nhưng cháu V hiện được học tại trường Mầm Non BC và bà T là giáo viên dạy gần trường cháu V, bà T là người trực tiếp chăm sóc và đưa đón cháu V đi học từ khi cháu còn nhỏ, trong khi ông H công tác tại trường Tiểu học VG, cách xa nhà 35km, để không xáo trộn về tâm sinh lý của cháu cũng như để cho cháu V phát triển tốt về sau, HĐXX nghĩ nên giao cháu V cho bà T tiếp tục nuôi là hoàn toàn phù hợp.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho bà T biết: Trong thời gian nuôi con, bà T cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, bà T – ông H thống nhất nhau mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng, xét thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp pháp luật, HĐXX nghĩ nên công nhận.

[4] *Về quan hệ tài sản chung*: Bà T – ông H thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét.

[5] *Về quan hệ nợ chung*: Các bên thống nhất còn nợ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh LX – Phòng Giao dịch Tài chính Cộng đồng BC 69.279.598 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số: 99-BCH/2018/HDCV ngày 18/9/2018, nhưng Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét và không đề cập ở phần quyết định.

[6] *Về án phí*: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; ông H phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định. Các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Lê Thanh H.

Về quan hệ con chung: Bà T được tiếp tục nuôi con chung tên Lê Trí V, sinh ngày 01/10/2012.

Công nhận thỏa thuận ông Lê Thanh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, đến khi cháu Lê Trí V đủ 18 tuổi.

Bà T cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà T – ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012340 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (bà T nộp đủ). Ông Lê Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/5/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS đề thi hành.
- UBND TT Ba Chúc;
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ